

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP
KHẨU TỔNG HỢP II**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám Đốc	01 - 03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2009	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp II (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp II được chuyển thể từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp II, số đăng ký kinh doanh: 102215 do Ủy Ban Kế Hoạch Thành phố cấp ngày 21 tháng 3 năm 1995), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103005373 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 31 tháng 01 năm 2008.

Trụ sở được đặt tại 216/4 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 25.000.000.000 VND.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2009 gồm:

- Chi nhánh Hà Hội.
- Chi nhánh Gia Lai.
- Trung tâm Xuất Khẩu Lao Động và Dịch Vụ.
- Xí nghiệp may Kimono

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán nông lâm hải sản, ô tô, xe máy; máy móc, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ, phụ tùng ô tô các loại, phương tiện vận tải; dây chuyền sản xuất; phôi thép, thép thông dụng, vật tư, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất, trang thiết bị, vật tư cho ngành điện - điện tử - điện lạnh, vật tư, thiết bị văn phòng - ngành in - công nghệ thông tin tin học, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng gia dụng.
- Sản xuất, gia công dệt len, dệt may, dệt vớ cao cấp, may kimono xuất khẩu, bao bì (trừ tủy, nhuộm, hồ, in, gia công cơ khí, chế biến gỗ, in trang bao bì kim loại, gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở).
- Dịch vụ xuất khẩu lao động, chuyên gia.
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.
- Kinh doanh, xây dựng nhà.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón, kim loại, sản phẩm bằng kim loại, thực phẩm chế biến – tươi sống – đông lạnh, vải, sợi, hàng may mặc, sản phẩm dệt, giày dép, túi xách, dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ), hàng trang trí nội thất, vật tư ngành điện – nước, mỹ phẩm, dụng cụ, vật liệu cắt uốn tóc (ghê cắt tóc, bồn gội đầu), plastic và sản phẩm bằng plastic, cao su và sản phẩm bằng cao su, xà phòng, nước hoa, nước thơm, thảo và hàng dệt trải sàn khác, đèn các loại, khung đệm giường và hàng thuộc bộ đồ giường, lông vũ, lông tơ và sản phẩm làm từ lông tơ, lông vũ, hoa nhân tạo, sản phẩm làm từ tóc người, thủy tinh và sản phẩm bằng thủy tinh, máy điện, thiết bị điện và phụ tùng, máy ghi âm và sao âm thanh, máy ghi âm và sao hình ảnh và các bộ phận phụ tùng, đồng hồ và phụ tùng, nhạc cụ và phụ tùng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

- Sản xuất và mua bán đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội), đồ uống các loại, rượu, gỗ và mặt hàng từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở).
- Đào tạo ngoại ngữ.
- Đào tạo nghề.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh lẻ hành nội địa, quốc tế.
- Mua bán thiết bị y tế.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Bùi Vũ Quý	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Huy Dũng	Ủy viên HĐQT
Ông Bùi Duy Quý	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Đức Cố	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Ngọc Đăng	Ủy viên HĐQT

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ Tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Bùi Vũ Quý	Tổng Giám đốc
Ông Phan Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Bà Trương Thị Ngọc Mỹ	Trưởng Ban
Ông Lưu Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Phan Thị Huyền Khuyên	Thành viên

3. Tình hình kinh doanh năm 2009

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2009 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty Kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2009.

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI VŨ QUÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		375.629.215.787	241.093.563.387
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	24.367.657.538	15.584.840.860
1. Tiền	111		24.367.657.538	15.584.840.860
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	9.458.985.570	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.663.985.570	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(205.000.000)	-
III. Các khoản phải thu	130	5.3	298.118.945.774	178.136.377.553
1. Phải thu khách hàng	131		199.510.674.789	136.518.455.688
2. Trả trước cho người bán	132		109.456.293.362	40.517.031.605
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.099.450.590	395.581.940
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		613.161.905	715.308.320
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(13.560.634.872)	(10.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	21.201.509.907	33.601.743.580
1. Hàng tồn kho	141		21.201.509.907	35.810.274.352
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.208.530.772)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.482.116.998	13.770.601.394
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	538.641.533	5.467.512.353
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.034.737.251	1.799.138.474
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		25.929.001	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	14.882.809.213	6.503.950.567

(Phần tiếp theo ở trang 06)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.977.520.762	38.083.552.687
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.046.992.976	35.721.825.711
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	6.882.061.833	9.732.071.816
- Nguyên giá	222		28.644.957.086	31.862.658.063
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.762.895.253)	(22.130.586.247)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	22.164.931.143	23.228.332.542
- Nguyên giá	228		23.270.147.002	23.240.965.882
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.105.215.859)	(12.633.340)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	2.761.421.353
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.930.527.786	2.361.726.976
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	2.678.782.738	2.135.802.638
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		37.145.048	11.324.338
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.10	214.600.000	214.600.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		407.606.736.549	279.177.116.074

(Phần tiếp theo ở trang 07)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		374.352.565.174	249.596.684.565
I. Nợ ngắn hạn	310		373.630.970.247	249.128.803.585
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	261.464.562.834	155.733.083.792
2. Phải trả người bán	312	5.12	25.238.348.027	7.630.154.013
3. Người mua trả tiền trước	313	5.12	41.127.066.434	35.649.176.371
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	6.682.252.127	4.295.426.283
5. Phải trả người lao động	315	5.14	292.799.049	441.573.646
6. Chi phí phải trả	316	5.15	990.534.614	796.214.638
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.16	37.775.246.138	44.583.174.842
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		60.161.024	-
II. Nợ dài hạn	330		721.594.927	467.880.980
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.17	458.333.334	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		18.837.421	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		244.424.172	467.880.980
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	33.254.171.375	29.580.431.509
I. Vốn chủ sở hữu	410		33.254.171.375	29.580.431.509
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.507.458.841	1.687.737.356
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.067.661.613	715.085.563
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.679.050.921	2.177.608.590
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		407.606.736.549	279.177.116.074

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		759.416,70	81.295,24
- EUR		228,13	32,67
- JPY		115.828,00	137.448,51
- HKD		77,91	77,91
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRÍ HÙNG

BÙI VŨ QUÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	921.502.402.860	1.116.613.773.786
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	6.1	230.083.277	219.710.348
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	921.272.319.583	1.116.394.063.438
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	861.428.510.638	1.062.630.019.295
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59.843.808.945	53.764.044.143
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.690.372.927	2.496.903.600
7. Chi phí tài chính	22	6.4	30.922.075.401	22.044.353.091
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		14.928.390.837	19.909.148.104
8. Chi phí bán hàng	24		21.276.027.265	17.454.808.175
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		37.680.144.966	15.386.412.262
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(23.344.065.760)	1.375.374.215
11. Thu nhập khác	31	6.5	31.298.520.077	3.737.771.216
12. Chi phí khác	32	6.6	2.998.784.659	(126.659.695)
13. Lợi nhuận khác	40		28.299.735.418	3.864.430.911
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.955.669.658	5.239.805.126
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		502.912.357	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6.983.289)	(11.324.338)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.459.740.590	5.251.129.464
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.19	1.784	2.100

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRÍ HÙNG

BÙI VŨ QUÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.955.669.658	5.239.805.126
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		3.498.316.802	1.937.152.404
Các khoản dự phòng	03		11.547.104.100	2.090.552.197
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		3.941.965.600	(129.421.001)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(866.066.700)	(681.864.191)
Chi phí lãi vay	06		14.928.390.837	19.909.148.104
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.005.380.297	28.365.372.639
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55.452.959.619)	(87.293.712.685)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.608.764.445	40.954.659.350
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		83.073.117.128	174.603.923.373
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.385.890.720	(5.119.810.693)
Tiền lãi vay đã trả	13		(14.426.686.301)	(19.909.148.104)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(158.638.656)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		22.354.561.892	19.799.287.337
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(120.487.506.974)	(194.501.553.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.939.438.413)	(43.259.621.056)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.044.130.703)	(1.092.847.888)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.951.248.035	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.374.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.356.248.105	637.217.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.110.634.563)	(455.630.194)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		731.797.417.845	780.387.561.332
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(689.906.643.048)	(724.569.303.427)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(238.060.000)	(2.327.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		41.652.714.797	53.490.757.905
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8.602.641.821	9.775.506.655
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.584.840.860	5.809.334.205
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		180.174.857	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		24.367.657.538	15.584.840.860

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRÍ HÙNG

BÙI VŨ QUÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp II (dưới đây gọi tắt là Công ty) được chuyển thể từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp II, số đăng ký kinh doanh: 102215 do Ủy Ban Kế Hoạch Thành phố cấp ngày 21 tháng 3 năm 1995), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103005373 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 31 tháng 01 năm 2008.

Trụ sở được đặt tại 216/4 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 25.000.000.000 VND.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2009 gồm:

- Chi nhánh Hà Hội.
- Chi nhánh Gia Lai.
- Trung tâm Xuất Khẩu Lao Động và Dịch Vụ.
- Xí nghiệp may Kimono

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán nông lâm hải sản, ô tô, xe máy; máy móc, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ, phụ tùng ô tô các loại, phương tiện vận tải; dây chuyền sản xuất; phôi thép, thép thông dụng, vật tư, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất, trang thiết bị, vật tư cho ngành điện - điện tử - điện lạnh, vật tư, thiết bị văn phòng - ngành in - công nghệ thông tin tin học, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng gia dụng.
- Sản xuất, gia công dệt len, dệt may, dệt vớ cao cấp, may kimono xuất khẩu, bao bì (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in, gia công cơ khí, chế biến gỗ, in trang bao bì kim loại, gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở).
- Dịch vụ xuất khẩu lao động, chuyên gia.
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.
- Kinh doanh, xây dựng nhà.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón, kim loại, sản phẩm bằng kim loại, thực phẩm chế biến – tươi sống – đông lạnh, vải, sợi, hàng may mặc, sản phẩm dệt, giày dép, túi xách, dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ), hàng trang trí nội thất, vật tư ngành điện – nước, mỹ phẩm, dụng cụ, vật liệu cắt uốn tóc (ghê cắt tóc, bồn gội đầu), plastic và sản phẩm bằng plastic, cao su và sản phẩm bằng cao su, xà phòng, nước hoa, nước thơm, thảm và hàng dệt trải sàn khác, đèn các loại, khung đệm giường và hàng thuộc bộ đồ giường, lông vũ, lông tơ và sản phẩm làm từ lông tơ, lông vũ, hoa nhân tạo, sản phẩm làm từ tóc người, thủy tinh và sản phẩm bằng thủy tinh, máy điện, thiết bị điện và phụ tùng, máy ghi âm và sao âm thanh, máy ghi âm và sao hình ảnh và các bộ phận phụ tùng, đồng hồ và phụ tùng, nhạc cụ và phụ tùng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Sản xuất và mua bán đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội), đồ uống các loại, rượu, gỗ và mặt hàng từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở).
- Đào tạo ngoại ngữ.
- Đào tạo nghề.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh lẻ hành nội địa, quốc tế.
- Mua bán thiết bị y tế.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Công ty không tính khấu hao quyền sử dụng đất.

(Phần tiếp theo ở trang 15)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	04 - 12 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
+ Phần mềm máy tính	05 năm

4.5. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% mức lương cơ bản của nhân viên.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: trích lập theo Điều lệ của Công ty.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.10. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Công ty là doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành Công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29/06/1998 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần nên được miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 2 năm tiếp theo đối với dự án đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty phải nộp thuế TNDN và được giảm 50% số thuế phải nộp. Ngoài ra, theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2009.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.330.158.360	1.381.657.248
Tiền gửi ngân hàng	23.037.499.178	14.203.183.612
Tổng cộng	24.367.657.538	15.584.840.860

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.405.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác	8.258.985.570	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(205.000.000)	-
Tổng cộng	9.458.985.570	-

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là 50.000 cổ phiếu của Ngân hàng XNK Việt Nam (Eximbank), giá mua 28.100 đồng/cổ phiếu.

Đầu tư ngắn hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng	4.969.000.000	-
Mua căn hộ - dự án HimLam Riverside	3.289.985.570	-
Tổng cộng	8.258.985.570	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	199.510.674.789	136.518.455.688
<i>Văn phòng Công ty</i>	81.748.294.636	79.262.621.011
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	113.403.201.270	57.255.834.677
<i>Chi nhánh Gia Lai</i>	4.359.178.883	-
Trả trước cho người bán	109.456.293.362	40.517.031.605
<i>Văn phòng Công ty</i>	25.438.982.349	26.516.140.881
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	66.567.468.461	14.000.890.724
<i>Chi nhánh Gia Lai</i>	17.449.842.552	-
Phải thu nội bộ ngắn hạn	2.099.450.590	395.581.940
<i>Trung tâm XKLD & DV</i>	2.099.085.434	353.726.175
<i>Xí nghiệp may Kimono</i>	365.156	15.584.300
<i>Xí nghiệp dệt vớ</i>	-	26.271.465
Các khoản phải thu khác	613.161.905	715.308.320
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	311.679.580.646	178.146.377.553
Dự phòng phải thu khó đòi	(13.560.634.872)	(10.000.000)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	298.118.945.774	178.136.377.553

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Văn phòng Công ty	610.658.212	608.533.995
<i>Thuế nhập khẩu đang làm thủ tục miễn giảm</i>	-	251.425.680
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa được khấu trừ</i>	481.891.136	330.694.360
<i>Phải thu về thuế TNCN</i>	5.965.355	17.414.910
<i>Khác</i>	122.801.721	8.999.045
Chi nhánh Hà Nội	-	106.774.325
<i>Tạm ứng mua bảo hiểm cho các lao động thuyền viên</i>	-	91.554.000
<i>Phải thu về thuế TNCN</i>	-	15.220.325
Phải thu khác của Chi nhánh Gia Lai	2.503.693	-
Cộng	613.161.905	715.308.320

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng hóa	21.201.509.907	35.810.274.352
<i>Chi nhánh Gia Lai</i>	10.928.840.736	-
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	5.138.434.210	20.045.427.386
<i>Văn phòng Công ty</i>	5.134.234.961	15.764.846.966
Cộng giá gốc hàng tồn kho	21.201.509.907	35.810.274.352
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ở Văn phòng	-	(2.208.530.772)
Giá trị thuần có thể thực hiện	21.201.509.907	33.601.743.580

5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi nhánh Gia Lai	21.000.000	-
Chi nhánh Hà Nội	517.641.533	3.585.203.738
Văn phòng Công ty	-	1.882.308.615
Tổng cộng	538.641.533	5.467.512.353

Chi phí trả trước ngắn hạn ở Chi nhánh Gia Lai và Chi nhánh Hà Nội tại thời điểm 31/12/2009 là tiền thuê nhà văn phòng và chi phí giao nhận, vận chuyển hàng hóa.

5.6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	3.129.859.161	3.781.509.775
<i>Văn phòng Công ty</i>	2.068.465.892	2.964.840.291
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	1.059.393.269	816.669.484
<i>Chi nhánh Gia Lai</i>	2.000.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.752.950.052	2.722.440.792
<i>Văn phòng Công ty</i>	775.465.137	1.650.135.438
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	10.743.127.188	1.072.305.354
<i>Chi nhánh Gia Lai</i>	234.357.727	-
Tổng cộng	14.882.809.213	6.503.950.567

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: 1.000 đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	24.116.597	5.236.305	1.729.352	780.405	31.862.659
Mua trong năm	-	46.956	1.931.201	65.973	2.044.130
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.757.320)	(491.418)	(13.094)	(5.261.832)
Số dư cuối năm	<u>24.116.597</u>	<u>525.941</u>	<u>3.169.135</u>	<u>833.284</u>	<u>28.644.957</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.831.388	2.760.796	931.759	606.643	22.130.586
Khấu hao trong năm	1.922.888	171.928	224.149	86.769	2.405.734
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.458.018)	(303.041)	(12.366)	(2.773.425)
Số dư cuối năm	<u>19.754.276</u>	<u>474.706</u>	<u>852.867</u>	<u>681.046</u>	<u>21.762.895</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.285.209	2.475.509	797.593	173.762	9.732.073
Tại ngày cuối năm	<u>4.362.321</u>	<u>51.235</u>	<u>2.316.268</u>	<u>152.238</u>	<u>6.882.062</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp là 844.651.161 đồng (xem thêm mục 5.17).
- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 933.899.068 đồng.

(Phần tiếp theo ở trang 20)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.174.465.882	66.500.000	23.240.965.882
Mua trong năm	-	29.181.120	29.181.120
Số dư cuối năm	23.174.465.882	95.681.120	23.270.147.002
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	12.633.340	12.633.340
Khấu hao trong năm	1.080.674.575	11.907.944	1.092.582.519
Số dư cuối năm	1.080.674.575	24.541.284	1.105.215.859
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	23.174.465.882	53.866.660	23.228.332.542
Tại ngày cuối năm	22.093.791.307	71.139.836	22.164.931.143

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ còn phân bổ	783.582.464	594.987.509
Chi phí đền bù hoa màu thừa 346, Phường 15, Quận Tân Bình	1.342.000.274	1.540.815.129
Khác	553.200.000	-
Tổng cộng	2.678.782.738	2.135.802.638

5.10. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ thuê văn phòng 192.600.000 đồng và ký quỹ xuất khẩu lao động 22.000.000 đồng.

5.11. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	259.114.562.834	155.733.083.792
<i>Chi nhánh Gia Lai</i>	<i>16.816.645.300</i>	<i>-</i>
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>177.992.274.334</i>	<i>78.610.399.792</i>
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>64.305.643.200</i>	<i>77.122.684.000</i>
Vay Công đoàn Công ty	2.350.000.000	-
Tổng cộng	261.464.562.834	155.733.083.792

Các khoản vay ngân hàng ở Chi nhánh Gia Lai là vay bằng tín chấp và chịu lãi suất từ 10,5%/năm đến 12%/năm đối với VND và 6,2%/năm đối với USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản vay ngân hàng ở Chi nhánh Hà Nội là vay bằng tín chấp, giấy ủy quyền và cam kết trả thay nợ, chịu lãi suất 10,5%/năm đối với VND và từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm đối với USD và EURO.

Các khoản vay ngân hàng ở Văn phòng Công ty được thế chấp bằng khoản phải thu và quyền đòi nợ, chịu lãi suất từ 10,5%/năm đến 12%/năm đối với VND và từ 4,2%/năm đến 6,2%/năm đối với USD. Trong đó, riêng khoản vay USD từ Ngân hàng TMCP Á Châu theo HĐTD số LVS.DN.01220509/HM ngày 22/05/2009 được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất số 66 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Q1, Tp.HCM, giá trị đảm bảo là 64.972.000.000 VND (xem thêm mục 5.8).

5.12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	25.238.348.027	7.630.154.013
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>3.407.817.693</i>	<i>6.136.885.954</i>
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>17.711.400.758</i>	<i>1.493.268.059</i>
<i>Chi nhánh Gia Lai</i>	<i>4.119.129.576</i>	-
Người mua trả tiền trước	41.127.066.434	35.649.176.371
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>13.221.077.570</i>	<i>28.607.569.662</i>
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>15.222.115.766</i>	<i>7.041.606.709</i>
<i>Chi nhánh Gia Lai</i>	<i>12.683.873.098</i>	-
Tổng cộng	66.365.414.461	43.279.330.384

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.549.047.193	1.900.960.504
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	525.199.959	486.663.036
Thuế xuất, nhập khẩu	2.056.972.393	1.331.245.686
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	478.266.378
Thuế thu nhập doanh nghiệp	502.912.357	-
Thuế thu nhập cá nhân	18.935.053	-
Các loại thuế khác	29.185.172	98.290.679
Tổng cộng	6.682.252.127	4.295.426.283

5.14. Phải trả người lao động

Là khoản phải trả lương tháng 13 năm 2009 của Chi nhánh Gia Lai và thưởng năm 2009 của Chi nhánh Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.15. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thuê đất (Chi Cục Thuế Quận 7)	465.849.996	30.000.000
Giá vốn hàng bán cà phê – Công ty TNHH Cà phê Hoàng Thiên	-	696.214.638
Chi phí lãi vay tháng 12/2009	483.775.528	-
Khác	40.909.090	70.000.000
Tổng cộng	990.534.614	796.214.638

5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	7.081.169	26.083.466
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	44.773.153	65.989.225
Phải trả về cổ phần hóa	21.501.372.455	21.501.372.455
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.222.019.361	22.989.729.696
Tổng cộng	37.775.246.138	44.583.174.842

(Phần tiếp theo ở trang 23)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản phải trả khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Văn phòng Công ty	15.239.720.882	22.372.355.779
<i>Công nợ giai đoạn II - Ngân hàng Công thương CN Q.1</i>	4.584.517.974	4.584.517.974
<i>Công nợ giai đoạn II - Ngân hàng Ngoại thương CN TP.HCM</i>	230.669.362	230.669.362
<i>Công nợ giai đoạn II - Ngân hàng Ngoại thương CN Vũng Tàu</i>	225.783.975	225.783.975
<i>Cổ tức phải trả năm 2007</i>	1.275.000.000	1.275.000.000
<i>Công ty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn - đặt cọc thuê kho</i>	180.000.000	180.000.000
<i>Công ty TNHH TM Tân Nghệ An</i>	-	5.000.000.000
<i>Cơ Sở Ngoại Ngữ Nhật Tinh Việt – đặt cọc thuê mặt bằng</i>	-	24.000.000
<i>Hải Quan Khu Vực 1 – Thuế nhập khẩu còn phải nộp</i>	-	235.077.418
<i>Phí đào tạo xuất khẩu lao động</i>	700.475.713	637.414.678
<i>Thù lao HĐQT phải trả</i>	211.545.630	117.076.872
<i>Đặt cọc xuất khẩu lao động</i>	5.930.000.000	8.690.000.000
<i>Cổ tức phải trả năm 2008</i>	1.409.440.000	1.147.500.000
<i>Trường Đại học Hùng Vương - đặt cọc thuê nhà xưởng</i>	346.905.000	-
<i>Thu hộ phí đào tạo TNS</i>	105.335.000	-
<i>Lãi vay phải trả Công Đoàn Công ty</i>	9.770.833	-
<i>Khác</i>	30.277.395	25.315.500
Chi nhánh Hà Nội	978.658.479	617.373.917
<i>Nhận tiền đặt cọc thành lập cơ sở của Chi nhánh - Cơ sở dạy nghề</i>	-	100.000.000
<i>Khoản nhận hộ người lao động vay của ngân hàng</i>	-	56.350.000
<i>Lao động đặt cọc</i>	-	428.820.000
<i>Thu hộ Lao động tiền đặt cọc ký quỹ tại ngân hàng</i>	-	32.200.000
<i>Thu chi hộ tiền lương, bảo hiểm phải trả cho người lao động xuất khẩu lao động</i>	958.957.379	-
<i>Khác</i>	19.701.100	3.917
Phải trả khác ở Chi nhánh Gia Lai	3.640.000	-
Tổng cộng	16.222.019.361	22.989.729.696

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.17. Vay và nợ dài hạn

Đây là khoản vay trung hạn ngân hàng theo HĐTD trung và dài hạn số 409-2009/HĐTĐ/TH-PN/TCB-PKU ngày 7/10/2009, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 10,5%/năm, tài sản đảm bảo là xe ô tô con hiệu TOYOTA biển số 81M-3719 trị giá đảm bảo 770.000.000 đồng (xem thêm mục 5.7).

5.18. Vốn chủ sở hữu

5.18.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: 1.000.000 đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Cộng
Số dư đầu năm trước	25.000	2.525	1.646	337	4	29.512
Lợi nhuận trong năm trước	-	5.251	378	378	189	6.196
Tăng khác	-	-	-	-	185	185
Giảm khác	-	(5.599)	(336)	-	(378)	(6.313)
Số dư đầu năm nay	25.000	2.177	1.688	715	-	29.580
Lợi nhuận trong năm nay	-	4.460	-	-	-	4.460
Trích lập quỹ	-	(2.348)	1.819	353	176	-
Giảm khác	-	(610)	-	-	(176)	(786)
Số dư cuối năm nay	25.000	3.679	3.507	1.068	-	33.254

5.18.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	12.750.000.000	12.750.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	12.250.000.000	12.250.000.000
Tổng cộng	25.000.000.000	25.000.000.000

5.18.3. Cổ phần

	Cuối năm	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	2.500.000	2.500.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.18.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	4.459.740.590	5.251.129.464
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.500.000	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	1.784	2.100

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	912.303.804.538	1.103.726.141.722
Doanh thu xuất khẩu lao động	2.730.756.064	3.692.783.964
Doanh thu dịch vụ khác	6.467.842.258	9.194.848.100
Hàng bán bị trả lại	(230.083.277)	(219.710.348)
Doanh thu thuần	921.272.319.583	1.116.394.063.438

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	861.224.195.175	1.061.660.732.289
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	204.315.463	969.287.006
Tổng cộng	861.428.510.638	1.062.630.019.295

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	1.403.057.568	717.615.888
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.162.497.948	1.376.825.648
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.124.817.411	382.337.064
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	20.125.000
Tổng cộng	6.690.372.927	2.496.903.600

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	14.928.390.837	19.909.148.104
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.632.952.222	1.881.090.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.066.783.011	252.916.063
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	205.000.000	-
Lãi suất chiết khấu	88.949.331	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	1.198.224
Tổng cộng	30.922.075.401	22.044.353.091

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bồi thường	108.829.093	-
Điều chỉnh công nợ	812.991.372	1.878.599.834
Thu tiền lãi trả chậm	2.227.791.460	100.000.000
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.951.248.035	-
Thu nhập từ dự án cao ốc Văn phòng	25.000.000.000	-
Thu tiền lãi vay quá hạn	-	1.596.934.386
Thu hoàn thuế	698.178.339	
Thu nhập khác	499.481.778	162.236.996
Tổng cộng	31.298.520.077	3.737.771.216

6.6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt	432.156.505	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.488.406.403	-
Điều chỉnh công nợ	16.422.497	-
Chi phí khác	61.799.254	(126.659.695)
Tổng cộng	2.998.784.659	(126.659.695)

7. Thông tin về các bên có liên quan

Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	117.076.872	157.153.619
Lương Tổng Giám đốc	122.527.156	122.385.412
Lương các nhân viên chủ chốt khác	111.526.286	111.155.886
Tổng cộng	351.130.314	390.694.917

8. Công nợ tiềm tàng

Trong năm, Công ty đã tiến hành một vụ kiện khách hàng là Công ty TNHH SXTM Đức Thành về việc Công ty này có thuê kho của Công ty để làm nhà xưởng nhưng từ năm 2007 đến nay chưa thanh toán tiền thuê kho theo điều khoản thanh toán quy định trên Hợp đồng thuê kho đã được ký kết giữa 2 bên. Tổng số tiền thuê kho Công ty TNHH SXTM Đức Thành phải trả cho Công ty tính đến ngày 31/12/2009 là 3.069.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%). Công ty đã khởi kiện để buộc Công ty TNHH SXTM Đức Thành phải thanh toán số tiền này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

9. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
9.1 Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
9.1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng số tài sản	%	7,85	13,64
- Tài sản lưu động/Tổng số tài sản	%	92,15	86,36
9.1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	91,84	89,40
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng số nguồn vốn	%	8,16	10,60
9.2 Khả năng thanh toán			
9.2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,09	1,12
9.2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,01	0,97
9.2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,09	0,06
9.2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	40,25	76,35
9.3 Tỷ suất sinh lời			
9.3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0,52	0,47
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,46	0,47
9.3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,22	1,88
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,09	1,88
9.3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn CSH	%	13,41	17,75

(Phần tiếp theo ở trang 28)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

10. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 15 tháng 03 năm 2010.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2010.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRÍ HÙNG

BÙI VŨ QUÝ